

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2024

THÔNG BÁO MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ tại Việt Nam

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương có nhu cầu tiếp nhận báo giá của các đơn vị cung cấp hóa chất xét nghiệm, cung cấp dịch vụ bảo trì, dịch vụ thẩm định giá để tham khảo, xây dựng dự toán gói thầu, giá gói thầu làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ sửa chữa các trang thiết bị y tế, bảo trì hệ thống ảo hóa máy chủ, mua sắm hóa chất xét nghiệm (theo phụ lục 01) với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương
- Cách thức tiếp nhận báo giá: Nộp bản chính (bản cứng) và bản mềm (lưu trên USB) đối với hóa chất xét nghiệm :
 - + 01 bản chính (bản cứng) bằng tiếng Việt có ký tên và đóng dấu của người đại diện hợp pháp các hãng sản xuất, các nhà cung cấp theo mẫu phụ lục đính kèm (Phụ Lục 02).
 - + Catalog, cấu hình và tính năng kỹ thuật của vật tư và các tài liệu khác liên quan (nếu có).
- Địa điểm nộp báo giá: Gửi qua văn thư của Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương, số 29 Nguyễn Bình Khiêm - phường Nguyễn Du - quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.
- Thời gian nhận báo giá: Trong vòng 10 ngày
Từ ngày 07.../10.../2024 đến hết 17h ngày 18.../10.../2024
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày báo giá có hiệu lực
Mọi thông tin cần giải đáp vui lòng liên hệ số điện thoại: 0243 8225331 - Phòng Vật tư - Thiết bị y tế (gặp đồng chí Phạm Lê Vân và đồng chí Phạm Văn Toàn.)
Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: Văn thư, PC,
Vật tư-TBYT.

GIÁM ĐỐC 

PGS.TS Vũ Nam

Phụ lục 01

Danh mục hàng hóa và bảo trì

Đính kèm thông báo số: 454/TB-BVYHCTTW ngày 07 tháng 10 năm 2024

Phần I: Sửa chữa, Bảo trì

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ(*)	Khối lượng	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Dự kiến ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Hệ thống ảo hóa máy chủ của Bệnh viện	Dịch vụ cài đặt, nâng cấp phần mềm ảo hoá cho hệ thống máy chủ: 1. Cài đặt và cấu hình Proxmox 8.2: - Cấu hình mạng và lưu trữ cơ bản - Tối ưu hóa hiệu suất hệ thống 2. Thực hiện di chuyển máy ảo sang Proxmox 8.2 3. Backup và khôi phục dữ liệu 4. Cấu hình thư mục chia sẻ: - Thiết lập hệ thống lưu trữ chia sẻ (ví dụ: NFS); Tối ưu hóa hiệu suất truy cập thư mục chia sẻ 5. Tối ưu hóa mạng ảo: - Cấu hình VLAN và mạng riêng ảo; Triển khai tường lửa và các chính sách bảo mật mạng; Tối ưu hóa hiệu suất mạng cho máy ảo	01	HT	Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương	30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng

Phần 2: Hóa chất xét nghiệm

Số TT	Tên hóa chất	Tên Thương Mại	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I-HÓA CHẤT CHO MÁY XÉT NGHIỆM ĐỒNG MÁU ACL ELITE					
1		HemosIL APTT-SP(liquid)	Hộp	20	Dùng cho máy xét nghiệm đồng máu ACL Elite
2		HemosIL Calibration Plasma	Hộp	2	Dùng cho máy xét nghiệm đồng máu ACL Elite
3		HemosIL Cleaning solution	Hộp	7	Dùng cho máy xét nghiệm đồng máu ACL Elite
4		HemosIL Cleaning Agent	Hộp	2	Dùng cho máy xét nghiệm đồng máu ACL Elite
5		HemosIL factor diluent	Hộp	2	Dùng cho máy xét nghiệm

					đồng máu ACL Elite
6		HemosIL high abnormal control assayed	Hộp	4	Dùng cho máy xét nghiệm đồng máu ACL Elite
7		HemosIL low abnormal control assayed	Hộp	4	Dùng cho máy xét nghiệm đồng máu ACL Elite
8		HemosIL normal control assayed	Hộp	4	Dùng cho máy xét nghiệm đồng máu ACL Elite
9		HemosIL PT –Fibrinogen hs plus	Hộp	20	Dùng cho máy xét nghiệm đồng máu ACL Elite
10		HemosIL Wash - RE mulsion	Hộp	80	Dùng cho máy xét nghiệm đồng máu ACL Elite
11		Rotor	Thùng	5	Dùng cho máy xét nghiệm đồng máu ACL Elite
12		HemosIL Refenren emulsion	Hộp	2	Dùng cho máy xét nghiệm đồng máu ACL Elite

II- HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH ACCESS 2

1		Access hLH.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
2		Access hLH Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
3		Access hFSH.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
4		Access hFSH Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
5		Access Hybritech Free PSA.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
6		Access Hybritech Free PSA Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
7		Access OV Monitor.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
8		Access OV Monitor Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
9		Access BR Monitor.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
10		Access BR Monitor Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
11		Access GI Monitor.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
12		Access GI Monitor Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2

13		Access Ultrasensitive Insulin.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
14		Access Ultrasensitive Insulin Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
15		Access Cortisol.	Hộp	30	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
16		Access Cortisol Calibrators.	Hộp	7	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
17		ACCESS hsTnI.	Hộp	30	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
18		ACCESS hsTnI CALIBRATORS.	Hộp	8	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
19		Access TSH (3rd IS).	Hộp	40	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
20		Access TSH (3rd IS) Calibrators.	Hộp	10	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
21		Access Total T3.	Hộp	40	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
22		Access Total T3 Calibrators.	Hộp	10	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
23		Access Free T4.	Hộp	40	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
24		Access Free T4 Calibrators.	Hộp	10	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
25		Access CEA.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
26		Access CEA Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
27		Access AFP.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
28		Access AFP Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
29		Access PCT.	Hộp	40	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
30		Access PCT Calibrators.	Hộp	10	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2

31		Access IL-6.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
32		Access IL-6 Calibrators.	Hộp	3	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
33		Access IL-6 QC.	Hộp	3	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
34		Access Prolactin.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
35		Access Prolactin Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
36		Access Progesterone.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
37		Access Progesterone Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
38		Access Progesterone Calibrator S0.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
39		Access Testosterone.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
40		Access Testosterone Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
41		Access Ferritin.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
42		Access Ferritin Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
43		Access Folate.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
44		Access Folate Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
45		Access Folate Calibrator S0.	Hộp	3	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
46		Access Vitamin B12.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
47		Access Vitamin B12 Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
48		Access Vitamin B12 Calibrator S0.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2

49		ACCESS BNP.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
50		ACCESS BNP CALIBRATORS.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
51		ACCESS BNP QC.	Hộp	3	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
52		Access Myoglobin.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
53		Access Myoglobin Calibrators.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
54		ACCESS 25(OH) VITAMIN D TOTAL.	Hộp	20	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
55		ACCESS 25(OH) VITAMIN D TOTAL CALIBRATORS.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
56		Access Immunoassay System Reaction Vessels.	Hộp	50	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
57		Access Wash Buffer II	Hộp	50	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
58		Access Substrate.	Hộp	30	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
59		ACCESS SAMPLE DILUENT A.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
60		Citranox.	Bình	2	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
61		Contrad 70.	Bình	2	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
62		Access System Check Solution.	Hộp	6	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
63		MAS CardioImmune XL.	Hộp	12	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
64		MAS Omni IMMUNE.	Lọ	15	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
65		MAS Omni IMMUNE.	Lọ	15	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
66		MAS Omni IMMUNE.	Lọ	15	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2

67		IA Premium Plus Tri -Level.	Hộp	15	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
68		Access 2 ml Sample Cups.	Túi	2	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
69		Access 0.5 ml Sample Cups.	Túi	5	Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Access 2
III-Trang thiết bị điều trị bệnh nhân					
1	Giường bệnh nhân 3 tay quay	Yêu cầu chung: - Sản phẩm mới 100%; sản xuất năm 2024 trở đi - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và CE hoặc FDA Tính năng và thông số kỹ thuật: Tổng quan: Giường bệnh nhân bốn bánh xe, sử dụng ba tay quay điều khiển nâng hạ tấm lưng, phần đầu và phần chân bệnh nhân. Dùng trong quá trình điều trị, vận chuyển bệnh nhân giữa các khoa phòng trong bệnh viện	Cái	03	
2	Giường bệnh nhân 1 tay quay	Yêu cầu chung: - Sản phẩm mới 100%; sản xuất năm 2024 trở đi - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và CE hoặc FDA Tính năng và thông số kỹ thuật: Tổng quan: Giường bệnh nhân bốn bánh xe, sử dụng một tay quay điều khiển nâng hạ tấm lưng Dùng trong quá trình điều trị, vận chuyển bệnh nhân giữa các khoa phòng trong bệnh viện	Cái	45	
3	Xe đẩy thuốc cấp cứu	Yêu cầu chung: - Sản phẩm mới 100%; sản xuất năm 2024 trở đi - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và CE hoặc FDA Cấu hình bao gồm: - Xe đẩy dụng cụ cấp cứu nhiều ngăn kéo: 01 cái - Hộp đựng kim tiêm bỏ: 01 cái - Bảng CPR: 01 cái - Thùng rác: 02 cái Kết cấu chung và vật liệu: - Thân xe làm bằng nhôm, đường ray chịu lực bằng kim loại; - Nóc xe có lan can can 3 phía (trống phía trước) bằng inox, Hộc xe có 01 giỏ đựng 2 hộp nhựa chứa chất thải có nắp - Mặt xe, đáy xe bằng nhựa ABS hoặc PP đúc liền, Hai bên hộc xe và lưng xe bằng nhựa ABS hoặc PP + Có 5 ngăn kéo bằng thép hoặc inox sơn tĩnh điện (2 ngăn nhỏ, 2 ngăn vừa và 1 ngăn to) + Ngăn kéo có các tấm vách được xẻ hình răng lược để cài chia ô theo mục đích sử dụng.	Cái	30	
4	Xe đẩy	Yêu cầu chung: - Sản phẩm mới 100%; sản xuất năm 2024	Cái	10	

	cáng	trở đi - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và CE hoặc FDA Cấu hình bao gồm: - Xe đẩy cáng lan can nhựa nâng hạ: 01 cái - Đệm : 01 cái - Thành chắn: 02 cái - Bánh xe: 04 cái - Cọc truyền: 01 cái - Giá giữ bình ô xy: 01 <u>Yêu cầu kỹ thuật:</u> - Góc nâng lưng cao nhất: Khoảng 60° - Tải trọng xe cáng : khoảng 200 kg - Vật liệu : Thép sơn tĩnh điện hoặc Inox. Mặt cáng, Khung đỡ mặt cáng, Khung dưới xe cáng : Kết cấu bằng thép hộp hoặc INOX hàn liên kết chắc chắn Hệ thống nâng hạ: Kết cấu bằng các tấm thép dày hoặc INOX dập gân tăng cứng hàn liên kết chắc chắn với các thanh. hệ thống nâng hạ bằng cơ cấu trục vít me bằng ren trơn nhẹ, chắc chắn. có phần trợ lực nâng bằng xilanh thủy lực			
IV- Linh kiện máy tính, máy in Tháng 10					
1	Main Máy tính để bàn	Bo mạch chủ H610M H V2 DDR4 (Intel LGA 1700/ Intel H610/ 2 khe ram) hoặc cao hơn	Chiếc	9	
2	Chip máy tính	CPU Intel ≥Core i3 14100 (Intel LGA1700 - 4 Core - 8 Thread - Base 3.5Ghz - Turbo 4.7Ghz - Cache 12MB)	Chiếc	4	
3	Bộ nhớ trong máy tính	Ram ≥ 8GB DDR4 3200Mhz	Thanh	10	
4	Ổ cứng	Ổ cứng SSD ≥250GB NVMe M.2 2280 PCIe Gen 4x4	Chiếc	7	
5	ổ cứng	Ổ cứng ≥1TB 64MB Cache	Chiếc	6	
6	Nguồn máy tính	Nguồn máy tính ≥350W (Công suất thực)	Chiếc	8	
7	Vỏ case máy tính	Vỏ case ATX	Chiếc	7	
8	Màn hình máy tính	Loại màn hình: Màn hình phẳng Tỉ lệ: 16:9 Kích thước: ≥21.5 inch Tấm nền: VA Độ phân giải: FHD (1920x1080) Tốc độ làm mới: 60Hz Phụ kiện: Cáp nguồn, cáp DisplayPort	Chiếc	6	
9	Bộ phím chuột	Bộ bàn phím + chuột giao tiếp bằng cổng USB	Bộ	15	
10	Máy In Laser đen trắng	Máy in laser đen trắng Khổ giấy A4/A5 Bộ nhớ 2Mb	Chiếc	2	

		Tốc độ in ≥ 12 trang/phút (A4) Độ phân giải 600 x 600 dpi Cổng giao tiếp USB			
V-Linh kiện thay thế máy tính tháng 11					
1	Main Máy tính	Bo mạch chủ H610M H V2 DDR4 (Intel LGA 1700/ Intel H610/ 2 khe ram)	Chiếc	6	
2	Bộ Vi xử lý	CPU Intel Core i3 ≥ 14100 (Intel LGA1700 - 4 Core – 8 Thread - Base 3.5Ghz - Turbo 4.7Ghz - Cache 12MB)	Chiếc	11	
3	Bộ nhớ RAM	Ram Kingston FURY Beast ≥ 8 GB DDR4 3200Mhz	Thanh	5	
4	Ổ cứng máy tính	Ổ cứng SSD KINGMAX PQ4480 ≥ 250 GB NVMe M.2 2280 PCIe Gen 4x4	Chiếc	8	
5	Nguồn máy tính	Nguồn máy tính ≥ 350 W (Công suất thực)	Chiếc	7	
6	Vỏ case máy tính	Vỏ case máy tính để bàn	Chiếc	8	
7	Màn hình máy tính	Loại màn hình: Màn hình phẳng Tỉ lệ: 16:9 Kích thước: ≥ 21.5 inch Tấm nền: VA Độ phân giải: FHD (1920x1080) Tốc độ làm mới: 60Hz Phụ kiện: Cáp nguồn, cáp DisplayPort	Chiếc	9	

Phần 3: Dịch vụ thẩm định giá:

STT	Danh mục Hàng hóa	Quy cách, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I-Khí Oxy Hóa lỏng Y tế dùng trong y tế					
1	Khí oxy hóa lỏng y tế	- Độ thuần $\geq 99,5\%$ - Dạng lỏng. -Đạt các tiêu chuẩn sử dụng trong y tế dùng để điều trị bệnh nhân.	kg	140.000	
Tổng giá dự kiến (VNĐ):			455.000.000		
II-Hóa chất cho máy xét nghiệm sinh hóa AU680					
1	Wash Solution	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc	Bình	40	

2	a-Amylase-Direc	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng a-Amylase-Direct mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Dải đo: 1.8 - 1317 U/L, phương pháp đo: Direct substrate.THÀNH PHẦN. Thuốc thử, chứa: đệm MES 50 mmol/L, calci clorid 5 mmol/L, natri clorid 300 mmol/L, natri thiocyanat 450 mmol/L, CNP-G3 2,25 mmol/L, pH 6,1.	Lọ	30	
3	Alanine Aminotransferase(ALT/GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase ALT/GPT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người..Phương pháp đo quang, IFCC. Dải đo: 1.6 - 800 U/L .THÀNH PHẦN. Thuốc thử : Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3.B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	Hộp	85	
4	Aspartate Aminotransferase AST/GOT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase AST/GOT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người..Phương pháp đo quang, IFCC, Dải đo: 1.1 - 800 U/L.THÀNH PHẦN. Thuốc thử : Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8.B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	Hộp	85	
5	Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin mẫu huyết thanh, huyết tương người. Dải đo: 1.1 - 70 g/L, phương pháp đo: Bromocresol green.THÀNH PHẦN. Thuốc thử, chứa: Đệm Acetat 100 mmol/L, xanh bromocresol 0,27 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 4,1.S. Albumin Standard (Chất chuẩn). Albumin bò.	Hộp	30	
6	Bilirubin(Direc)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Dải đo: 0.16 - 15 mg/dL, phương pháp đo: DPD.THÀNH PHẦN. Thuốc thử (5 lọ x 40 mL) chứa: Phosphoric acid 90 mmol/L; HEDTA 4.5 mmol/L; natri clorid 50 mmol/L; pH 1,5B. Thuốc thử (5 lọ x 10 mL) chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L.	Hộp	20	
7	Bilirubin(Total)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Dải đo: 0.201 - 38 mg/dL, phương pháp đo: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM.THÀNH PHẦN. Thuốc thử (5 lọ x 40 mL) chứa: Hydrochloric acid 170 mmol/L, cetrimide 40 mmol/L, pH 0,9.B. Thuốc thử (5 lọ x 10 mL) chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L	Hộp	20	
8	Biochemistry Calibrator	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người.Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người.THÀNH PHẦNBiochemistry Calibrator (Human) chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	Hộp	12	

9	Biochemistry Control Serum Human I	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người. THÀNH PHẦN Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	Hộp	20	
10	Biochemistry Control Serum Human II	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người. THÀNH PHẦN Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	Hộp	20	
11	Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp: Cholesterol oxidase/peroxidase; Dải đo: 4.2 - 1000 mg/dL (0.109 - 26 mmol/L). THÀNH PHẦN. Thuốc thử. Đệm Pipes 35 mmol/L, natri cholat 0,5 mmol/L, phenol 28 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase > 0,1 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,0.	Hộp	70	
12	Cholesterol HDL Direc	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng HDL cholesterol trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo quang. Thuốc thử A chứa: đệm MES, polyme, 4-aminoantipyrin, chất tẩy rửa, pH 6,5. Thuốc thử B chứa: đệm MES, cholesterol esterase, peroxidase, cholesterol oxidase, N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylanilin (TOOS), chất tẩy rửa, pH 5,5.	Hộp	50	
13	CK-MB Control Serum	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người. THÀNH PHẦN CK-MB Control Serum – 1 lọ x 1 mL, dạng bột đông khô: huyết thanh người với nồng độ CK-MB và CK thích hợp	Hộp	3	
14	Creatine Kinase(CK)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatine Kinase (CK) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Dải đo: 9.2 - 1300 U/L, phương pháp đo: IFCC. THÀNH PHẦN A. Thuốc thử: Imidazol 125 mmol/L, EDTA 2 mmol/L, magie acetat 12,5 mmol/L, D-glucose 25 mmol/L, N-acetyl cystein 25 mmol/L, hexokinase 6000 U/L, NADP 2,4 mmol/L, pH 6,7. B. Thuốc thử: Creatine phosphat 250 mmol/L, ADP 15 mmol/L, AMP 25 mmol/L, P1,P5-di(adenosine-5'-)pentaphosphat, 102 µmol/L, glucose-6-phosphat dehydrogenase 8000 U/L	Hộp	40	

15	Creatine Kinase(CK-MB)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatine Kinase-MB (CK-MB) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Dải đo: 3 -1000 U/L , phương pháp đo: Immunoinhibition.THÀNH PHẦN. Thuốc thử: Kháng thể kháng CK-M người có khả năng ức chế 2000 U/L CK-M; Imidazol 125 mmol/L; EDTA 2 mmol/L; magie acetat 12,5 mmol/L; D-glucose 25 mmol/L; N-acetyl cystein 25 mmol/L; hexokinase 6800 U/L; NADP 2,4 mmol/L; pH 6,1.B. Thuốc thử: Creatine phosphate 250 mmol/L; ADP 15,2 mmol/L; AMP 25 mmol/L; P1,P5-di(adenosine-5'-) pentaphosphate 103 μ mol/L; glucose-6-phosphate dehydrogenase 8800 U/L.	Hộp	25	
16	Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Dải đo: 2.65 - 1768 μ mol/L , phương pháp đo: JAFFÉ.THÀNH PHẦN. Thuốc thử: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa.B. Thuốc thử: Acid picric 25 mmol/L.S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinine Standard. Glucose 100 mg/dL, urea 50 mg/dL, creatinin 2 mg/dL (177 μ mol/L). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	Hộp	85	
17	Iron-Ferrozine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Iron-Ferrozine mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Dải đo: 1.1 - 179 μ mol/L, phương pháp đo: Ferrozine.THÀNH PHẦN. Thuốc thử (4 lọ x 40 mL) chứa: Guanidin clorid 1,0 mol/L, đệm acetat 0,4 mol/L, pH 4,0.B. Thuốc thử (4 lọ x 10 mL) chứa: Ferrozine 8 mmol/L, acid ascorbic 200 mmol/L.S. Chất chuẩn sắt (1 lọ x 5 mL) chứa: Sắt 200 μ g/dL (35,8 μ mol/L). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	Hộp	15	
18	Protein(Total)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Dải đo: 4.6 -150 g/L, phương pháp đo: Biuret.THÀNH PHẦN. Thuốc thử. Đồng (II) acetat 6 mmol/L, kali iod 12 mmol/L, natri hydroxid 1,15 mol/L, chất tẩy rửa. S. Chất chuẩn Protein Standard. Albumin bò.	Hộp	30	
19	Urea/Bun-UV	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Bun - UV mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Dải đo: 0.42 -50 mmol/L, phương pháp đo: Urease / Glutamate dehydrogenase.THÀNH PHẦN. Thuốc thử chứa: dung dịch đệm Tris 100 mmol/L; 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L; urease > 140 U/mL; glutamat dehydrogenase > 140 U/mL; ethylenglycol 220 g/L; natri azid 9,5 g/L; pH 8,0.B. Thuốc thử chứa: NADH 1,5 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinin: Glucose 100 mg/dL, urea 50 mg/dL (8,3 mmol/L, BUN 23,3 mg/dL), creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước	Hộp	60	
20	Calcium-Arsenazo	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Calcium mẫu huyết thanh hoặc huyết tương hoặc nước tiểu người.. Dải đo: 0.05 - 4.5 mmol/L , phương pháp đo: Arsenazo III.THÀNH PHẦN. Thuốc thử. Arsenazo III 0,2 mmol/L, imidazol 75 mmol/L. S. Chất chuẩn calci/magie. Calci 10 mg/dL (2,5 mmol/L), magie 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	Hộp	30	

21	Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Dải đo: 1.19 - 1487 $\mu\text{mol/L}$, phương pháp đo: Uricase / peroxidase.THÀNH PHẦN. Thuốc thử: Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5 g/L, dichlorophenolsulfonat 4 mmol/L,uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8. S. Chất chuẩn: Acid uric 6 mg/dL (357 $\mu\text{mol/L}$). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	Hộp	50	
22	γ -Glutamyl Transferase(γ -GT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng γ -Glutamyltransferase (GGT) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.Phương pháp đo quang, IFCC. Dải đo: 1.6 - 600 U/L .THÀNH PHẦN. Thuốc thử: Glycylglycin 206,25 mmol/L, natri hydroxid 130 mmol/L, pH 7,9.B. Thuốc thử: γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilid 32,5 mmol/L.	Hộp	40	
23	Cholesterol HDL/LDL Calibrator	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL CHOLESTEROL mẫu huyết thanh, huyết tương người. Thành phần thuốc thử: huyết thanh người dạng bột đông khô, có chứa các nồng độ thành phần phù hợp để hiệu chuẩn xét nghiệm Cholesterol HDL/LDL	Hộp	3	
24	Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy người.. Dải đo: 0,0126 -27.5 mmol/L , phương pháp đo: Glucose oxidase/peroxidase.THÀNH PHẦN. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5.S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinine Standard chứa: Glucose 100 mg/dL (5,55 mmol/L), ure 50 mg/dL, creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	Hộp	90	
25	Triglycerides	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Dải đo: 0.018 - 6.78 mmol/L, phương pháp đo: Glycerol phosphate oxidase/peroxidase.THÀNH PHẦN. Thuốc thử chứa: đệm Pipes 45 mmol/L, magie acetat 5 mmol/L, 4-chlorophenol 6 mmol/L, lipase > 100 U/mL, glycerol kinase > 1,5 U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase > 4 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7,0.S. Chất chuẩn Triglycerides Standard: Nồng độ glycerol tương đương với nồng độ triolein 200 mg/dL (2,26 mmol/L). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	Hộp	70	
Tổng giá dự kiến:			2.429.618.100		
III-Hóa chất cho máy xét nghiệm HbA1c					
1	Labonachek A1c HbA1c Test Kit	Labonacheck A1c HbA1c Test Kit (hóa chất dùng cho máy xét nghiệm HbA1c Labonacheck)	Hộp	300	
Tổng giá dự kiến:			519.750.000		
Hóa chất điện giải					

1	DAILY RINSE KIT	Hóa chất rửa máy xét nghiệm điện giải. Thành phần: Dung dịch nước có chứa enzyme proteolytic	Hộp	12	
2	Hộp dd điện giải Na/K/Cl	Hóa chất xét nghiệm các thông số Na/K/Cl sử dụng cho máy xét nghiệm điện giải.	Hộp	12	
3	Hộp dd điện giải Na/K/Ca/pH	Hóa chất xét nghiệm các thông số Na/K/Ca/pH sử dụng cho máy xét nghiệm điện giải	Hộp	12	
Tổng giá dự kiến:			261.360.000		
IV- Hóa chất cho máy xét nghiệm huyết học tự động Celldyn Ruby					
1	Diluid/Sheath 20L (TD)	Dung dịch pha loãng và rửa tế bào (chứa thành phần chính 2-Methyl-2H-isothiazol-3-one, chất bảo quản, chất chống đông EDTA muối phosphat và muối chloride)	Thùng 20L	58	
2	HGB /NOC LYSE 3800ml (TD)	Dung dịch phá hủy màng tế bào hồng cầu (Dodecyltrimethyl ammonium chloride, Alkylbenzyl dimethyl ammonium chlorides, benzyl-C12-18-alkyldimethyl, Isopropanol, Hydroxylamine hydrochloride)	Thùng	12	
3	WBC LYSE 3800ML(TD)	Dung dịch pha loãng bạch cầu và tạo áp suất thẩm thấu thấp hơn tế bào hồng cầu dẫn tới giải phóng HGB ra khỏi tế bào hồng cầu (chứa dung dịch đệm, chứa Aromatic Oxy-Alcohol và chứa Polyoxyethylene Ether	Thùng	55	
4	QC(quarity control)	Huyết thanh chuẩn 3 mức gồm mức thấp, mức cao và mức trung bình chứa chất bảo quản, tế bào bạch cầu, tiểu cầu, tế bào hồng cầu, HGB, công thức bạch cầu, hồng cầu lưới .	Bộ	12	
5	ENZYMATIC CLEANER CONCENTRATE	Enzymatic Cleaner (Chất tẩy rửa để loại bỏ protein tích tụ và mảnh vụn trong lỗ buồng đếm dòng chảy tế bào và ống của máy)	Hộp	10	
Tổng giá dự kiến (VND):			1.313.250.000		
V-Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa DIMENSION					
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Mục đích sử dụng: - Là một xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy ở người; được sử dụng trong chẩn đoán và điều trị các chứng rối loạn chuyển hóa cacbonhydrat như tiểu đường, giảm glucose huyết mới sinh và u đảo tụy. Thành phần: Ô 1-6: Dạng lỏng, chứa HK từ nấm men nồng độ 15 U/mL, G-6-PDH từ nấm men nồng độ 30 U/mL, NAD 8 mmol/L, ATP 15 mmol/L, MG 7,4 mmol/L, chất ổn định và dung dịch đệm Khoảng đo: 0-500 mg/dL (0-27,8 mmol/L)	06	Hộp	
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro được sử dụng để định lượng hoạt tính của alanine aminotransferase trong huyết thanh hoặc huyết tương ở người; được sử dụng trong chẩn đoán và điều trị một số bệnh về gan và bệnh tim Thành phần: - Ô 1, 2, 3: Dạng viên, chứa LDH từ cơ lợn nồng độ 3000 U/L, NADH nồng độ 0,22 mmol/L và P5P nồng độ 0,15 mmol/L - Ô 4, 5, 6: Dạng viên, chứa α-KG nồng độ 20 mmol/L - Ô 7: Dạng lỏng, chứa alanine nồng độ 260 mmol/L - Ô 8: Dạng lỏng, chứa dung dịch đệm Tris, nồng độ 100 mmol/L Khoảng đo: 6-1000 U/L (0,1-16,7 ukat/L) .	14	Hộp	

3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro nhằm mục đích định lượng hoạt tính aspartate aminotransferase trong huyết thanh hoặc huyết tương ở người. Thành phần: - Ô 1-3: Dạng viên, chứa MDH từ cơ lợn nồng độ 3000 U/L, LDH nồng độ 900 U/L, NADH nồng độ 0,21 mmol/L, P5P 0,18 mmol/L và dung dịch đệm - Ô 4-6: Dạng viên, chứa acit aspartic 180 mmol/L và α -ketoglutaric axit 11,5 mmol/L Khoảng đo: 0-1000 U/L	09	Hộp	
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro nhằm mục đích định lượng hoạt tính của γ -glutamyl transferaza trong huyết thanh và huyết tương ở người Thành phần: - Ô 1-6: Dạng viên, chứa GCNA 0,69 mg - Ô 7-8: Dạng lỏng, chứa glycylglycin 90 mM/L Khoảng đo: 0-800 U/L	10	Hộp	
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng hoạt tính của amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu ở người Thành phần: Ô 1-6: Dạng lỏng, chứa CNPG3 nồng độ 1,24 mmol/L Khoảng đo: 0-650 U/L	06	Hộp	
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng creatinine ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu ở người; để đo lường đánh giá chức năng của thận Thành phần: - Ô 1-3: Dạng lỏng, chứa thuốc thử 1 gồm lithium picrate 125 mM - Ô 4-6: Dạng lỏng, chứa thuốc thử 2 gồm NaOH 2000 mM và K3Fe(CN)6 2,7 mM Khoảng đo: - Huyết thanh/huyết tương: 0,15-20 mg/dL (13-1768 μ mol/L) - Nước tiểu: 13-400 mg/dL (1149-35360 μ mol/L) Độ lặp lại: - Huyết thanh: CV $\leq$ 4,7% - Nước tiểu: CV $\leq$ 3,9% Độ tái lập: - Huyết thanh: CV $\leq$ 5,1% - Nước tiểu: CV $\leq$ 3,9%	06	Hộp	
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro nhằm mục đích định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương ở người; được sử dụng trong chẩn đoán và điều trị nhiều loại bệnh liên quan chủ yếu tới gan hoặc thận. Thành phần: Ô 1-6: Dạng lỏng, chứa thuốc nhuộm BCP nồng độ $2,7 \times 10^{-4}$ M, dung dịch đệm acetate, chất có hoạt tính bề mặt và chất ức chế vi khuẩn Khoảng đo: 0,6-8,0 d/dL (6-80 g/L)	04	Hộp	
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea Nitrogen	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro nhằm mục đích định lượng nitơ urê trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu ở người Thành phần: - Ô 1-3: Dạng viên, chứa α -KG 4,69 mmol/L, NADH 0,34 mmol/L, ureaza 6,8 U/mL, chất kích hoạt và chất ổn định - Ô 4-6: Dạng lỏng, chứa GLDH 2,0 U/mL và chất ổn định	05	Hộp	
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro nhằm mục đích định lượng tổng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương ở người. Thành phần: - Ô 1-3: Dạng viên, chứa CE từ nấm nồng độ 0,7 U/mL, CO từ vi khuẩn 0,1 U/mL, HPO từ thực vật 2,4 U/mL, AAP 4,5 μ mol, dung dịch đệm và cholat - Ô 4-6: Dạng lỏng, chứa DEA 5,8 μ mol và chất có hoạt tính bề mặt Khoảng đo: 50-600 mg/dL (1,3-15,5 mmol/L)	06	Hộp	
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro nhằm mục đích định lượng các triglyceride trong huyết thanh và huyết tương ở người; được sử dụng trong chẩn đoán và điều trị những bệnh nhân mắc bệnh tiểu đường, hư thận, tắc gan, các loại bệnh khác liên quan tới chuyển hóa lipid, hoặc các chứng rối loạn nội tiết tố khác nhau. Thành phần: Ô 1-6: Dạng lỏng, chứa lipoprotein lipase 7,5 KU/L, ATP 3 mmol/L, glycerol kinase 0,5 KU/L, glycerol-3-phosphate-oxidase 2,2 KU/L, 4-aminoantipyrine 0,75 mmol/L, 4-chlorophenol 6 mmol/L, peroxidase 5 KU/L, Mg^{2+} 22,5 mmol/L và dung dịch đệm pH 7,2 nồng độ 50 mmol/L Khoảng đo: 15-1000 mg/dL (0,17-11,3 mmol/L).	06	Hộp	
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao (HDL-C) trong huyết thanh và huyết tương ở người. Thành phần: - Ô 1, 2, 3: Dạng lỏng, chứa thuốc thử 1 gồm dung dịch đệm HEPES pH 7,4 nồng độ 10,07 mmol/L, axit-2-(N-cyclohexylamino)-ethanesulfonic 96,95 mmol/L, dextran sulfate 1,5 g/L, magie nitrat hexahydrate $\geq$ 11,7 mmol/L, N-(2-hydroxy-3-sulfo-propyl)-3,5-dimethoxyaniline 0,96 mmol/L, ascorbate oxidase từ vi khuẩn nồng độ $\geq$ 50 μ kat/L, peroxidase từ cải ngựa nồng độ $\geq$ 16,7 μ kat/L và chất bảo quản - Ô 4: Dạng lỏng, chứa thuốc thử 2 gồm dung dịch đệm HEPES pH 7,0 nồng độ 10,07 mmol/L, PEG-cholesterol esterase từ vi khuẩn nồng độ $\geq$ 3,33 μ kat/L, PEG-cholesterol oxidase từ vi khuẩn nồng độ $\geq$ 127 μ kat/L, peroxidase từ cải ngựa nồng độ $\geq$ 333 μ kat/L, 4-Aminoantipyrine nồng độ 2,46 mmol/L. - Ô 5,6: NaOH nồng độ 1,00 M.	09	Hộp	
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sắt	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương, được sử dụng trong chẩn đoán và điều trị các bệnh như thiếu máu do thiếu sắt và các chứng rối loạn chuyển hóa sắt khác. Thành phần: - Ô 1-4: Dạng lỏng, chứa axit xitric monohydrate 150 mM và chất tẩy rửa thiourea 180 mM. - Ô 5-6: Dạng lỏng, chứa ferene 6,0 mM, axit ascorbic 240 mM và thiourea 240 mM Khoảng đo: 5-1000 μ g/dL (0,9-179 μ mol/L)	05	Hộp	

13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine Kinase	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro được sử dụng để định lượng creatine kinase trong huyết thanh và huyết tương ở người. Thành phần: - Ô 1-4: Dạng lỏng, chứa hexokinase từ nấm men 13700 U/L, glucose-6-phosphate dehydrogenase từ vi khuẩn 14900 U/L, ADP 7,05 mM, AMP 16,15 mM, EDTA 6,47 mM, Mg acetate 32,3 mM, AP5A 0,05 mM, NADP 6,28 mM, N-acetylcysteine 64,7 mM và dung dịch đệm imidazole 123 mM. - Ô 5-6: Dạng lỏng, chứa creatine phosphate 184 mM, glucose 120 mM, EDTA 2,46 mM và dung dịch đệm axit sulfonic 3-(cyclohexylamino)-2-hydroxyl-1-propane (CAPSO) 20 mM	05	Hộp	
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng hoạt tính của isoenzyme creatine kinase MB trong huyết thanh và huyết tương ở người Thành phần: - Ô 1-3: Dạng lỏng, chứa NADP nồng độ 2,46 mmol/L, ADP nồng độ 2,46 mmol/L, AMP nồng độ 6,14 mmol/L, Diadenosine pentaphosphate (AP5A) nồng độ 19 µmol/L, N-acetyl cysteine nồng độ 24,6 mmol/L, hexokinase từ nấm men nồng độ ≥36,7 µkat/L, G-6-PDH từ vi khuẩn ≥23,4 µkat/L, EDTA nồng độ 2,46 mmol/L, Mg acetate nồng độ 12,3 mmol/L, dung dịch đệm imidazole nồng độ 123 mmol/L. - Ô 6: Dạng lỏng, chứa glucose nồng độ 120 mmol/L, creatine phosphate nồng độ 184 mmol/L, kháng thể kháng CK-M từ chuột nồng độ 0,24 mg/mL, Mg acetate nồng độ 11 mmol/L, acid sulfonic 3-(cyclohexylamino)-2-hydroxyl-1-propane (đệm CAPSO) nồng độ 20 mmol/L, EDTA nồng độ 2,46 mmol/L Khoảng đo: 3-125 U/L (0,05-2,08 µkat/L)	10	Hộp	
15	DM TP/TOTAL PROTEIN	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương có heparin ở người; được sử dụng trong chẩn đoán và điều trị một loạt các bệnh liên quan đến gan, thận hoặc tủy xương cũng như các rối loạn chuyển hóa hoặc dinh dưỡng Thành phần: - Ô 1-3: Dạng lỏng, chứa kali natri tartrate 1,089 g/mL và NaOH - Ô 4-6: Dạng lỏng, chứa đồng sunfat 0,015 mol/L Khoảng đo: 2,0-12,0 g/dL (20-120 g/L)	04	Hộp	
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Axit Uric	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để xác định định lượng axit uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu ở người Thành phần: - Ô 1-3, 7: Dạng lỏng, chứa dung dịch đệm và chất ổn định - Ô 8: Dạng lỏng, chứa uricaza từ vi khuẩn nồng độ 8 IU/mL và chất ổn định Khoảng đo: 0-20 mg/dL (0-1190 µmol/L)	05	Hộp	
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Canxi	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro nhằm mục đích định lượng canxi trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu ở người; được dùng trong chẩn đoán và điều trị bệnh tuyến cận giáp, nhiều loại bệnh về xương, các bệnh thận mạn tính và co cứng (co thắt hoặc co cơ gián đoạn)	05	Hộp	
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng tổng bilirubin trong huyết thanh và huyết tương ở người; được sử dụng trong chẩn đoán và điều trị các chứng rối loạn gan, huyết tán, huyết học và chuyển hóa, bao gồm viêm gan và bệnh với túi mật	03	Hộp	
19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	Mục đích sử dụng: - Là xét nghiệm chẩn đoán in vitro được sử dụng để định lượng bilirubin trực tiếp (liên hợp) trong huyết thanh và huyết tương ở người; được sử dụng trong chẩn đoán và điều trị các bệnh về gan, tán huyết, huyết học, và rối loạn trao đổi chất, bao gồm cả bệnh viêm gan và túi mật.	04	Hộp	
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Mục đích sử dụng: - Là sản phẩm chẩn đoán in vitro được dùng để hiệu chuẩn hệ thống hóa lâm sàng Dimension® dành cho phương pháp Nitơ Urê máu (BUN), Canxi (CA), Creatinine (CRE2), Enzymatic Creatinine (EZCR), Glucoza (GLUC), Axit Lactic (LA) và Axit Uric (URCA) Thành phần: Là sản phẩm gốc albumin huyết thanh bò đa thành phần được làm đông khô chứa nitơ urê máu, canxi, creatinine, glucoza, axit lactic và axit uric	02	Hộp	
21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa magie, photpho, Triglyceride	Mục đích sử dụng: - Là sản phẩm chẩn đoán in vitro được dùng để hiệu chuẩn cho các phương pháp magie (MG), photpho (PHOS) và chất béo trung tính triglycerid (TGL) Thành phần: Là dung dịch magie tinh khiết chứa nước được hòa tan trong dung dịch HCl pha loãng, kali dihydrogen photphat cấp thuốc thử (KH ₂ PO ₄), và glycerol cấp thuốc thử (C ₃ H ₈ O ₃)	01	Hộp	
22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL	Mục đích sử dụng: - Là sản phẩm chẩn đoán in vitro được dùng để hiệu chuẩn cho phương pháp HDL tự động (AHD) cho hệ thống hóa lâm sàng Dimension® Thành phần: Là sản phẩm gốc albumin huyết thanh bò dạng lỏng. Chất hiệu chuẩn mức độ 1 không chứa cholesterol HDL có thể phát hiện. Các mức độ 2 và 3 có chứa cholesterol HDL người.	01	Hộp	
23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Sắt	Mục đích sử dụng: - Là sản phẩm chẩn đoán in vitro được dùng để hiệu chuẩn phương pháp IRON Thành phần: Là một dung dịch dây thép chứa nước được hòa tan trong dung dịch HCl pha loãng	01	Hộp	

24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cholesterol	Mục đích sử dụng: - Là sản phẩm chẩn đoán in vitro được dùng để hiệu chuẩn phương pháp Cholesterol (CHOL) Thành phần: Là sản phẩm gốc albumin huyết thanh bò có chứa cholesterol được làm đông khô	01	Hộp	
25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Bilirubin trực tiếp và Bilirubin toàn phần	Mục đích sử dụng: - Là sản phẩm chẩn đoán in vitro dùng để hiệu chuẩn phương pháp Bilirubin trực tiếp (DBI) và Bilirubin toàn phần (TBI) Thành phần: Là sản phẩm có gốc từ huyết thanh người đông khô có chứa bilirubin	01	Hộp	
26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm protein toàn phần (TP) và albumin (ALB)	Mục đích sử dụng: - Là sản phẩm chẩn đoán in vitro được sử dụng để hiệu chuẩn cho các phương pháp protein toàn phần (TP) và albumin (ALB) Thành phần: Là sản phẩm gốc huyết thanh người, được làm khô lạnh, chứa protein toàn phần và albumin	01	Hộp	
27	Chất xác minh hiệu suất xét nghiệm sinh hoá	Mục đích sử dụng: - Là sản phẩm chẩn đoán in vitro được dùng để xác minh hiệu suất của phương pháp amylase (AMY), g-glutamyl transferase (GGT), aspartate aminotransferase (AST) Thành phần: Là sản phẩm có gốc từ huyết thanh người đông khô chứa các enzyme	02	Hộp	
28	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK/CK-MB	Mục đích sử dụng: - Là sản phẩm chẩn đoán in vitro dành cho hiệu chuẩn các phương pháp Creatine Kinase (CKI) và Creatine Kinase MB (MBI) trong hệ thống hóa lâm sàng Dimension® Thành phần: Là sản phẩm dựa trên albumin huyết thanh người dạng dịch lỏng đông lạnh chứa creatine kinase BB từ não heo và creatine kinase MM từ tim người	01	Hộp	
29	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm ALT	Mục đích sử dụng: - Là sản phẩm chẩn đoán in vitro dùng để hiệu chuẩn phương pháp Alanine Aminotransferase (ALT), đã quy chuẩn thuê Thành phần: Là sản phẩm gốc albumin huyết thanh bò dạng lỏng, chứa alanine aminotransferase từ tim heo	01	Hộp	
30	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 1 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Thông số xét nghiệm enzym và CO2 có tính ổn định cao - Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên	02	Hộp	
31	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 2 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Thông số xét nghiệm enzym và CO2 có tính ổn định cao - Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên	02	Hộp	
32	Dimension® CHK Flex®	Hoppj 8x30 test	02	Hộp	
33	Cuvet dùng cho máy sinh hoá	Cuvet dùng cho máy sinh hoá	20	Hộp	
Tổng giá dự kiến (VND):			596,236,000		
VII- Dịch vụ sửa chữa hệ thống tán sỏi					
1	Sửa chữa, thay thế và bảo trì máy tán sỏi laser model ACU-H2G	Sửa chữa, thay thế và bảo trì máy tán sỏi laser model ACU-H2G - Hãng sản xuất: Accutech - Nước sản xuất: Trung Quốc - Thay 2 mô đun khởi động bộ phát tia laser (Pre-burning module);+ Đầu vào 200-240VAC; + Đầu ra 2000W, 0-800VDC Bảo trì máy tán sỏi laser: + Kiểm tra điều kiện hoạt động: cấp điện, nguồn điện, tiếp đất, lõi lọc, các kết nối, tiếp điểm;+ Kiểm tra tổn thương sợi quang đang sử dụng, vệ sinh làm sạch bụi trên sợi quang; + Kiểm tra bảo vệ thấu kính, vệ sinh làm sạch bụi trên bảo vệ thấu kính;+ Vệ sinh thân máy: bộ tản nhiệt đồng, máy bơm, quạt gió;+ Vệ sinh đầu máy: màn hình, bo mạch chính, các bảng mạch;+ Vệ sinh mặt trong, mặt ngoài, bàn đạp;+ Thay nước cất; + Kiểm tra máy hoạt động: bàn đạp, interlock, ánh sáng dẫn đường, nút nhấn trên màn hình cảm ứng, màn rạp, nút nhấn Laser stop + Kiểm tra, hiệu chuẩn tiêu điểm laser;+ Căn chỉnh tiêu điểm tia laser ở giữa, đo kích thước tiêu điểm tia laser + Căn chỉnh giá trị năng lượng phản hồi tia laser, lấy thông số năng lượng phản hồi	HT	01	
Tổng giá dự kiến(VND):			350.000.000		

PHỤ LỤC 02

(Kèm theo thông báo số 694 /TB-BVYHCTTW ngày 7 tháng 10 năm 2024)

MẪU BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện y học cổ truyền trung ương

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện y học cổ truyền Trung ương, chúng tôi
[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà
cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ
của các thành viên liên danh] báo giá cho các trang thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các trang thiết bị y tế

STT	Danh mục trang thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Thông số kỹ thuật ⁽⁸⁾	Đơn giá ⁽⁹⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹⁰⁾ (VND)	Giá kê khai
1	Trang thiết bị A									
2	Trang thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên
quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể
số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngày
....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu
báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu
tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của
pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của
pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất,
nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: